



**SÔNG ĐÀ 11**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**  
Tel: 0433 544 735 Fax: 0433 542 280

=====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**QUÝ III VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2020**

**HÀ NỘI NĂM 2020**



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020*

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>347.355.355.502</b>	<b>398.529.125.536</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.935.203.009</b>	<b>55.682.735.599</b>
1	Tiền	111		13.935.203.009	55.682.735.599
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>632.070.000</b>	<b>739.890.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.000.000	1.872.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.239.930.000)	(1.132.110.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.929.773.748</b>	<b>245.309.608.128</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	128.807.696.460	192.909.248.891
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.098.112.607	9.908.575.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	16.070.000.000	18.795.400.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	42.213.226.739	35.805.597.255
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>146.022.957.439</b>	<b>96.431.788.728</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.8	146.022.957.439	96.431.788.728
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>835.351.306</b>	<b>365.103.081</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	86.836.368	224.657.158
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		748.514.938	140.445.923
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>662.045.607.796</b>	<b>662.015.307.075</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.252.362.895</b>	<b>15.252.362.895</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	15.252.362.895	15.252.362.895
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.860.715.871</b>	<b>83.373.501.242</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	70.197.098.871	72.709.884.242
	- Nguyên giá	222		192.487.998.318	189.274.860.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.290.899.447)	(116.564.976.076)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.595.454.545</b>	<b>730.207.815</b>
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.595.454.545	730.207.815
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>562.592.204.720</b>	<b>562.372.204.720</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	562.592.204.720	562.372.204.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>744.869.765</b>	<b>287.030.403</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	744.869.765	287.030.403
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.009.400.963.298</b>	<b>1.060.544.432.611</b>

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>433.318.980.809</b>	<b>475.179.218.635</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>311.220.901.404</b>	<b>365.110.674.043</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	31.978.626.164	33.721.145.293
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	48.901.774.212	63.960.158.161
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.735.753.273	5.445.508.343
4	Phải trả người lao động	314		12.567.337.527	8.068.028.928
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	9.713.944.409	10.100.420.605
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	7.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	42.879.823.467	47.066.355.755
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	158.374.928.706	195.469.117.882
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.061.213.646	1.272.439.076
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.098.079.405</b>	<b>110.068.544.592</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	23.471.005.538	32.101.099.302
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.475.000.000	2.475.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	96.152.073.867	75.492.445.290
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>576.081.982.489</b>	<b>585.365.213.976</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>576.081.982.489</b>	<b>585.365.213.976</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	183.100.010.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67.964.007.623	67.964.007.623

3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		197.388.891.132	194.731.566.175
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.629.073.734	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm trước	421a		116.311.509.651	139.569.630.178
	- Lợi nhuận năm nay	421b		11.317.564.083	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.009.400.963.298</b>	<b>1.060.544.432.611</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Thanh Giang



Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ**  
*Quý III & lũy kế đến 30/09/2020*

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2020	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	53.786.570.439	101.261.933.876	160.520.760.347	392.616.410.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		53.786.570.439	101.261.933.876	160.520.760.347	392.616.410.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47.071.370.877	85.437.211.123	132.719.116.548	296.173.109.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.715.199.562	15.824.722.753	27.801.643.799	96.443.301.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	354.367.734	422.477.384	23.141.177.257	9.752.753.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.334.173.269	4.481.408.665	14.856.270.918	14.112.195.125
Trong đó : Chi phí lãi vay			3.833.034.046	3.804.334.792	13.264.343.735	12.655.355.200
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.237.083.828	9.895.993.941	26.505.482.096	27.213.119.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-5.501.689.801	1.869.797.531	9.581.068.042	64.870.740.271
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	1.650.403.811	2.032.216.823	3.551.441.089
12. Chi phí khác	32	VI.7	33.177.052	5.398.413	295.720.782	349.373.667
13. Lợi nhuận khác	40		-33.177.052	1.645.005.398	1.736.496.041	3.202.067.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-5.534.866.853	3.514.802.929	11.317.564.083	68.072.807.693
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.15	0	693.283.829	0	10.813.503.353
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-5.534.866.853	2.821.519.100	11.317.564.083	57.259.304.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

*M*

Phạm Thị Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*AMH*

Trần Thanh Giang

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2020



Đỗ Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP  
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/09/2020	Lũy kế đến 30/09/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	240.674.388.813	440.854.118.421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-230.412.385.098	-490.874.835.607
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1.347.673.179	-1.300.941.639
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-13.264.343.735	-12.655.355.200
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.454.771.341	-20.753.560.610
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.006.312.501	2.281.151.883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-15.600.145.712	-6.893.651.707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-18.398.617.751</b>	<b>-89.343.074.459</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.213.138.000	-1.669.372.726
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-11.600.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.325.400.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-202.790.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.035.588.730	9.407.169.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.547.850.730</b>	<b>-195.052.021.209</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	101.166.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	223.061.246.067	285.543.311.760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-239.495.806.666	-260.491.405.147
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-24.462.204.970	-80.750.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-40.896.765.569</b>	<b>126.137.596.613</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-41.747.532.590</b>	<b>-158.257.499.055</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>55.682.735.599</b>	<b>164.758.969.328</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.935.203.009</b>	<b>6.501.470.273</b>

Lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

*Trần Thanh Giang*

Trần Thanh Giang

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

*Lê Văn Tuấn*



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gleï	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Gleï, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 498 cán bộ nhân viên đang làm việc, trong đó lao động thời vụ là 9 (số đầu năm là 508 nhân viên, trong đó lao động thời vụ là 98).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

+ Đối với công trình đầu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{aligned} & \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm} - \text{Giá vốn hàng bán trong năm} \\ & \text{Trong đó:} \\ & \text{Giá vốn hàng bán trong năm} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm} \end{aligned}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{aligned} & \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối năm} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)} \end{aligned}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### *Chi phí sửa chữa văn phòng*

Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **15. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	688.634.327	2.882.900.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.246.568.682	52.799.835.125
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.935.203.009</u></b>	<b><u>55.682.735.599</u></b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số CP</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Số CP</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	(1.239.930.000)	179.700	1.797.000.000	(1.132.110.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>187.200</u></b>	<b><u>1.872.000.000</u></b>	<b><u>(1.239.930.000)</u></b>	<b><u>187.200</u></b>	<b><u>1.872.000.000</u></b>	<b><u>(1.132.110.000)</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội có giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc quý tài chính là 664.890.000 VND (số đầu năm: 664.890.000 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(1.132.110.000)	862.560.000
Trích lập dự phòng bổ sung	(107.820.000)	
Hoàn nhập dự phòng		(844.590.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(1.239.930.000)</b>	<b>17.970.000</b>

### 2b. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long <sup>(i)</sup>	47.381.773.480		47.381.773.480	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông <sup>(ii)</sup>	57.250.000.000		57.250.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn <sup>(iii)</sup>	35.814.689.000		35.594.689.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ <sup>(iv)</sup>	66.942.942.240		66.942.942.240	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei <sup>(v)</sup>	58.435.000.000		58.435.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời <sup>(vi)</sup>	296.767.800.000		296.767.800.000	
<b>Cộng</b>	<b>562.592.204.720</b>		<b>562.372.204.720</b>	

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 5 năm 2015, Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị vốn đầu tư ban đầu của Công ty mẹ là 47.381.773.480 VND, giá trị tăng do đánh giá lại khi chuyển đổi hình thức sở hữu là 2.618.226.520 VND, lợi nhuận để lại tăng vốn góp là 20.000.000.000 VND.
- (ii) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông.
- (iii) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 3.568.576 cổ phiếu, tương đương 57,03% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iv) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ.
- (v) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu, tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- (vi) Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời.

#### *Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 86.521.440.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của các công ty con*

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời đã phát điện thương mại từ tháng 5 năm 2019. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### *Giao dịch với các công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>		
Công ty con trả nợ	3.500.000.000	
Doanh thu bán vật tư cho Công ty con	17.960.000	
Lãi vay phải thu	594.247.720	342.232.044
Cho công ty con vay	11.600.000.000	
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b>		
<b>Giao dịch bán hàng</b>		
Doanh thu bán vật tư	684.649.554	3.726.527.750
Doanh thu xây dựng	1.315.245.712	796.619.538
Doanh thu điện nước, bảo vệ	211.970.438	110.359.265
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	238.757.527	319.515.742
<b>Giao dịch mua hàng</b>		
Chi phí xây lắp hoàn thành	15.879.874.269	13.571.665.209
Mua vật tư	430.926.240	978.613.523
<b>Giao dịch khác</b>		
Cho công ty con vay	-	
Lãi vay phải thu	350.777.900	583.224.993
Công ty con trả nợ vay	10.825.400.000	
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>		
Vay Công ty con	7.200.000.000	7.400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con	599.152.045	498.465.000
Cổ tức phải thu	4.866.831.000	3.785.313.000
Trả tiền vay vốn Công ty con	4.436.000.000	

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### *Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gli*

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	(836.735.758)	14.383.112.470
Vay vốn của Công ty con	4.140.847.617	8.641.152.383
Trả tiền vay vốn	8.750.000.000	
Lãi vay phải trả	302.579.718	

#### *Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời*

Doanh thu hoạt động xây dựng	(185.586.671)	138.244.195.188
Lãi vay phải thu	-	217.704.331
Vay vốn của Công ty con	35.750.000.000	
Trả gốc vay cho Công ty con	9.500.000.000	
Lãi vay phải trả	1.853.792.879	
Góp vốn vào Công ty con		
Công ty con tạm ứng cổ tức 2020	11.396.000.000	

#### *Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn*

Chia cổ tức cho Công ty mẹ	5.677.721.600	
----------------------------	---------------	--

### 3. Phải thu của khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>50.663.000.534</b>	<b>60.850.320.000</b>
Tổng Công ty Sông Đà	48.637.704.782	51.581.994.052
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	909.415.922	8.766.449.838
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	1.115.879.830	501.876.110
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>78.144.695.926</b>	<b>132.058.928.891</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1		1.500.000.000
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	13.062.383.338	14.215.107.132
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	10.521.949.475	30.707.585.787
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	8.126.962.854	19.444.106.181
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	2.440.279.094	2.440.279.094
Công ty TNHH Cảng công ten nơ quốc tế Hải Phòng	-	6.416.918.472
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	18.378.709.773	23.089.046.036
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		6.163.635.928
BQL Dự án Phát triển điện lực	9.697.904.297	8.007.134.862
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nghĩa Tân	5.537.010.572	5.225.557.707
Các khách hàng khác	10.379.496.523	14.849.557.692
<b>Cộng</b>	<b>128.807.696.460</b>	<b>192.909.248.891</b>

#### 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng Công ty Sông Đà (bên liên quan).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>3.048.961.177</b>	<b>5.033.945.460</b>
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	3.048.961.177	5.033.945.460
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>8.049.151.430</b>	<b>4.874.629.633</b>
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	560.441.223	560.441.223
Công ty Cổ phần TMXL công nghiệp Thăng Long	2.033.968.673	
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	3.149.026.217	
Các nhà cung cấp khác	2.305.715.317	4.314.188.410
<b>Cộng</b>	<b>11.098.112.607</b>	<b>9.908.575.093</b>

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho các công ty con vay lãi suất 6,35%/ năm, thời hạn 12 tháng.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	15.020.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.050.000.000	11.875.400.000
<b>Cộng</b>	<b>16.070.000.000</b>	<b>18.795.400.000</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>7.330.143.637</b>		<b>24.347.000</b>	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.439.065.637			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	4.866.831.000			
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	24.347.000		24.347.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>34.882.983.102</b>		<b>35.781.250.255</b>	
Tạm ứng	20.628.410.974		16.381.580.758	
Phải thu của CBCNV	635.347.377		298.026.660	
Phải thu các đội công trình	1.002.087.332		895.395.784	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.897.128.220		10.716.829.580	
Ký cược, ký quỹ	1.399.027.200		1.806.071.835	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.320.981.999		5.683.345.638	
<b>Cộng</b>	<b>42.213.226.739</b>		<b>35.805.597.255</b>	

#### 7. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Bên liên quan</i>	<b>16.133.651.691</b>	<b>(11.649.701.044)</b>	<b>16.133.651.691</b>	<b>(11.649.701.044)</b>
Tổng Công ty Sông Đà				
Từ 2 đến 3 năm	14.946.502.158	(10.462.551.511)	14.946.502.158	(10.462.551.511)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trên 3 năm	1.187.149.533	(1.187.149.533)	1.187.149.533	(1.187.149.533)
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.222.192.325</b>	<b>(609.561.014)</b>	<b>1.072.143.378</b>	<b>(459.512.067)</b>
<b>Cộng</b>	<b>17.355.844.016</b>	<b>(12.259.262.058)</b>	<b>17.205.795.069</b>	<b>(12.109.213.111)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	12.109.213.111	12.010.999.847
Trích lập dự phòng bổ sung	159.596.932	98.213.264
Hoàn nhập dự phòng	(9.547.985)	
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.259.262.058</b>	<b>12.109.213.111</b>

## 8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.147.865.413		23.087.102.263	
Công cụ, dụng cụ	597.617.527		808.322.859	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.277.474.499		72.536.363.606	
<b>Cộng</b>	<b>146.022.957.439</b>		<b>96.431.788.728</b>	

## 9. Chi phí trả trước ngắn/dài hạn

### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	86.836.368	224.657.158
Chi phí bảo hiểm xe	-	-
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.836.368</b>	<b>224.657.158</b>

### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà làm việc	11.749.993	
Công cụ dụng cụ	541.205.201	210.094.987
Chi phí sửa chữa xe ô tô	191.914.571	76.935.416
<b>Cộng</b>	<b>744.869.765</b>	<b>287.030.403</b>

## 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	86.666.042.683	84.805.190.048	16.632.256.205	1.171.371.382	189.274.860.318
Mua trong năm	-	2.777.638.000	435.500.000	-	3.213.138.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>86.666.042.683</b>	<b>87.582.828.048</b>	<b>17.067.756.205</b>	<b>1.171.371.382</b>	<b>192.487.998.318</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.909.762.956	29.160.038.989	12.731.231.463	435.815.909	44.236.849.317
Chờ thanh lý					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	41.727.044.574	57.524.955.997	16.548.715.643	764.259.862	116.564.976.076
Khấu hao trong năm	2.616.502.284	2.687.292.438	257.535.263	164.593.386	5.725.923.371
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>44.343.546.858</b>	<b>60.212.248.435</b>	<b>16.806.250.906</b>	<b>928.853.248</b>	<b>122.290.899.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	44.938.998.109	27.280.234.051	83.540.562	407.111.520	72.709.884.242
<b>Số cuối năm</b>	<b>42.322.495.825</b>	<b>27.370.579.613</b>	<b>261.505.299</b>	<b>242.518.134</b>	<b>70.197.098.871</b>

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội có giá trị theo sổ sách là 10.663.617.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	272.000.000	4.277.248.000	(2.379.248.000)	2.170.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	425.454.545	-	-	425.454.545
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên	425.454.545			425.454.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	32.753.270		(32.753.270)	-
<b>Cộng</b>	<b>730.207.815</b>	<b>4.277.248.000</b>	<b>(2.412.001.270)</b>	<b>2.595.454.545</b>

#### 13. Phải trả người bán

##### 13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.691.027.933	6.223.906.520

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.296.216.839	3.179.617.011
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	-	87.250.341
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.957.039.168
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>26.287.598.231</b>	<b>27.497.238.773</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khánh Hưng	424.759.642	-
Công ty Cổ phần Thành Long	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	831.240.161	4.012.442.773
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	4.045.447.546	3.261.236.149
Các nhà cung cấp khác	20.986.150.882	20.223.559.851
<b>Cộng</b>	<b>31.978.626.164</b>	<b>33.721.145.293</b>

#### 13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>13.442.245.304</b>	<b>18.971.053.766</b>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	8.619.037.203	14.067.845.665
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	2.681.148.551
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.222.059.550
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>10.028.760.234</b>	<b>13.130.045.536</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	2.577.332.523	2.577.332.523
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu		4.036.609.671
Các nhà cung cấp khác	4.561.677.199	3.626.352.830
<b>Cộng</b>	<b>23.471.005.538</b>	<b>32.101.099.302</b>

#### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>		-
Tổng Công ty Sông Đà		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời		-
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>48.901.774.212</b>	<b>63.960.158.161</b>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	10.945.434.971	10.626.752.291
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	3.913.191.234	5.445.385.525
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	17.327.776.389	30.206.395.186
BQL Dự án lưới điện	14.117.877.929	14.117.877.929
Các khách hàng khác	2.597.493.689	3.563.747.230
<b>Cộng</b>	<b>48.901.774.212</b>	<b>63.960.158.161</b>

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.561.788.874	4.823.972.560	(5.496.432.801)	2.889.328.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.771.341	-	(1.454.771.341)	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.914.068	1.266.447.208	(216.471.566)	1.190.889.710



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế tài nguyên	224.734.224	1.274.901.256	(1.345.300.373)	154.335.107
Phí môi trường rừng	48.324.232	178.077.720	(199.838.212)	26.563.740
Các loại thuế khác	14.975.604	1.618.005.507	(1.158.345.028)	474.636.083
<b>Cộng</b>	<b>5.445.508.343</b>	<b>9.163.404.251</b>	<b>(9.873.159.321)</b>	<b>4.735.753.273</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.317.564.083	68.072.807.693
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	439.720.782	397.373.667
- Các khoản điều chỉnh tăng	439.720.782	397.373.667
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.757.284.865	68.470.181.360
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức được chia)	(21.940.552.600)	(8.043.605.400)
Thu nhập tính thuế	(10.183.267.735)	60.426.575.960
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>		<b>12.085.315.192</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>		<b>(1.271.811.839)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>10.813.503.353</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>		
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>0</b>	<b>10.813.503.353</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		<b>636.164.384</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả		636.164.384
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>9.713.944.409</b>	<b>9.464.256.221</b>
Trích trước chi phí công trình	9.713.944.409	8.971.549.534
Chi phí lãi vay phải trả	-	492.706.687
<b>Cộng</b>	<b>9.713.944.409</b>	<b>10.100.420.605</b>

### 17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>4.604.765.659</b>	<b>1.301.496.101</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	199.843.567	813.665.662
Công ty CP thủy điện Đắc Glei	1.385.219.590	162.230.538
Công ty CP đầu tư điện mặt trời	3.019.702.502	325.599.901
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>38.275.057.808</b>	<b>45.764.859.654</b>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.151.749.107	278.195.893
Kinh phí công đoàn	441.525.288	341.046.975
Cổ tức phải trả	18.787.347.748	26.062.324.348
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	8.762.485.205	14.652.612.108
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	33.527.183	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Phải trả khác	7.710.836.084	2.538.235.000
<b>Cộng</b>	<b>42.879.823.467</b>	<b>47.066.355.755</b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

#### 17b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời, thời hạn thanh toán đến ngày 08 tháng 4 năm 2021.

### 18. Vay ngắn hạn/dài hạn

#### 18a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>153.303.928.706</b>	<b>188.015.695.948</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(i)</sup>	66.368.000.527	63.883.115.498
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(ii)</sup>	-	15.279.235.305

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(iii)</sup>	86.935.928.179	99.699.316.868
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(iv)</sup>		9.154.028.277
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</b>	<b>5.071.000.000</b>	<b>7.453.421.934</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.626.000.000	1.163.421.934
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	2.845.000.000	5.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>158.374.928.706</u></b>	<b><u>195.469.117.882</u></b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/177782/HĐTD ngày 11/11/2019 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới ngày 31/08/2020, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-7,3%/năm, cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 48/2019-HĐCVHM/NHCT324-SD11 ngày 25/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/11/2020, thời hạn vay cụ thể được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng, lãi suất áp dụng từ 6,2-7,3%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201901682 ngày 25/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa là 112.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2020, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất áp dụng từ 7-8%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 47198.19.003.2605491.TD ký ngày 04/11/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp, hạn mức tín dụng tối đa 90.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 16/10/2020, thời hạn vay không quá 9 tháng, lãi suất áp dụng từ 5,8-7,5%/năm, cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng số ADB-EVNHCMC-CLTC-W02/PPMB-PCC1&SONGDANO.11.SJC ký ngày 27 tháng 02 năm 2019 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh về việc cung cấp vật tư thiết bị và xây dựng đường trên không 220kV dự án Đường dây 220kV Cát Lái - Tân Cảng và khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng số 222/2018/HĐTCXD-BDADDL-KH ký ngày 14/11/2018 với Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực về việc thực hiện gói thầu số 01 - Xây lắp dự án đầu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	188.015.695.948	174.138.617.490		(208.850.384.732)	153.303.928.706
Vay dài hạn đến hạn trả	7.453.421.934		5.577.000.000	(7.959.421.934)	5.071.000.000
<b>Cộng</b>	<b>195.469.117.882</b>	<b>174.138.617.490</b>	<b>5.577.000.000</b>	<b>(216.809.806.666)</b>	<b>158.374.928.706</b>

#### 18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	<b>55.384.000.000</b>	<b>30.979.152.383</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa <sup>(i)</sup>	12.834.000.000	10.070.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai <sup>(ii)</sup>	1.500.000.000	6.109.152.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời <sup>(iii)</sup>	41.050.000.000	14.800.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<b>40.768.073.867</b>	<b>44.513.292.907</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(iv)</sup>	1.228.073.867	1.528.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(v)</sup>	5.400.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(vi)</sup>	34.140.000.000	36.985.000.000
<b>Cộng</b>	<b>96.152.073.867</b>	<b>75.492.445.290</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

- (i) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SDD11 – HPD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với lãi suất cho vay trong hạn 5,3%, thời hạn cho vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng). Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (ii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐG ngày 30 tháng 06 năm 2019, hạn mức vay tối đa 20.000.000.000 VND, thời hạn vay trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng), có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho Công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 – ĐMT ngày 18 tháng 09 năm 2019, hạn mức vay tối đa 50.000.000.000 VND, thời hạn 15 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất cho vay được hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm và Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,5%/năm để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ.

- (v) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm). Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Xem thuyết minh số V.11).
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm, lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm). Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	5.071.000.000	7.453.421.934
Trên 1 năm đến 5 năm	29.388.073.867	60.067.445.290
Trên 5 năm	66.764.000.000	15.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>101.223.073.867</u></b>	<b><u>82.945.867.224</u></b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn các bên liên quan	30.979.152.383	47.090.847.617	(22.686.000.000)		55.384.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	44.513.292.907	1.831.780.960		(5.577.000.000)	40.768.073.867
<b>Cộng</b>	<b><u>75.492.445.290</u></b>	<b><u>48.922.628.577</u></b>	<b><u>(22.686.000.000)</u></b>	<b><u>(5.577.000.000)</u></b>	<b><u>96.152.073.867</u></b>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	928.274.598		(284.800.000)	643.474.598
Quỹ phúc lợi	344.164.478	1.790.794.570	(717.220.000)	1.417.739.048
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	(500.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.272.439.076</u></b>	<b><u>2.290.794.570</u></b>	<b><u>(1.502.020.000)</u></b>	<b><u>2.061.213.646</u></b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	186.497.236.164	85.250.740.498	421.645.554.285
Lợi nhuận trong năm trước				57.259.304.340	57.259.304.340
Trích lập các quỹ			8.234.330.011	(9.856.837.416)	(1.352.507.405)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	67.568.960.000	33.597.480.000			101.166.440.000
Chia cổ tức				(25.634.001.400)	(25.634.001.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>183.100.010.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>194.731.566.175</b>	<b>107.289.206.022</b>	<b>553.084.789.820</b>
Số dư đầu năm nay	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Lợi nhuận trong năm nay				11.317.564.083	11.317.564.083
Trích lập các quỹ			2.657.324.957	(4.948.119.527)	(2.290.794.570)
Chia cổ tức				(18.310.001.000)	(18.310.001.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>183.100.010.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>197.388.891.132</b>	<b>127.629.073.734</b>	<b>576.081.982.489</b>

(\*) Năm trước, Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 6 năm 2019 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	152.070.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	67.964.007.623	67.964.007.623
<b>Cộng</b>	<b>251.064.017.623</b>	<b>251.064.017.623</b>

### 20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.310.001	18.310.001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	18.310.001
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty chưa phân phối lợi nhuận như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 55,76 USD (số đầu năm là 62,36 USD).

#### 21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
<b>Cộng</b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	10.865.795.512	18.231.578.025
Doanh thu hợp đồng xây dựng	140.187.245.064	358.916.967.254
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	9.467.719.771	15.467.865.431
<b>Cộng</b>	<b><u>160.520.760.347</u></b>	<b><u>392.616.410.710</u></b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây lắp với Tổng Công ty Sông Đà.

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán điện thương phẩm	2.780.710.856	4.559.962.214
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	120.840.526.474	278.503.964.583
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	9.097.879.218	13.109.182.681
<b>Cộng</b>	<b><u>132.719.116.548</u></b>	<b><u>296.173.109.478</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	16.841.510	220.404.131
Lãi tiền cho vay	945.025.620	1.143.161.368
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.940.552.600	8.043.605.400
Phí ủy thác đầu tư	-	16.500.000
Phí bảo lãnh	238.757.527	329.082.922
<b>Cộng</b>	<b><u>23.141.177.257</u></b>	<b><u>9.752.753.821</u></b>

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	13.264.343.735	12.655.355.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phí bảo lãnh	1.432.715.192	2.286.455.425
Phí cam kết tín dụng	51.391.991	14.974.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	107.820.000	(844.590.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>14.856.270.918</u></b>	<b><u>14.112.195.125</u></b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	17.889.548.499	16.806.924.359
Chi phí vật liệu quản lý	1.369.942.214	1.137.369.623
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.918.196	356.851.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.135.010	1.379.276.922
Thuế, phí và lệ phí	180.389.571	260.332.115
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	159.596.932	98.213.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.280.488.541	2.342.627.985
Các chi phí khác	3.280.463.133	4.831.524.382
<b>Cộng</b>	<b><u>26.505.482.096</u></b>	<b><u>27.213.119.657</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		181.818
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán		1.410.403.541
Tiền bồi thường		
Xử lý công nợ dư lâu ngày	2.022.368.481	1.898.491.824
Thu nhập khác	9.848.342	242.363.906
<b>Cộng</b>	<b><u>2.032.216.823</u></b>	<b><u>3.551.441.089</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	295.720.782	349.373.667
Phạt hành chính	-	
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phạt vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>295.720.782</u></b>	<b><u>349.373.667</u></b>
<b>8. Lãi trên cổ phiếu</b>		
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.		



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng	1.476.000.000	1.733.538.968
Thù lao	144.000.000	188.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.620.000.000</b>	<b>1.921.538.968</b>

##### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăk Glei	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời	Công ty con

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.7, V.13, V.14, V.17 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

#### 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Bán điện thương phẩm.
- Lĩnh vực Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các Công ty con để được hưởng cổ tức.
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực thủy điện</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ này</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	140.187.245.064	10.865.795.512	9.467.719.771	160.520.760.347
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>140.187.245.064</u></b>	<b><u>10.865.795.512</u></b>	<b><u>9.467.719.771</u></b>	<b><u>160.520.760.347</u></b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>19.346.718.590</u>	<u>8.085.084.656</u>	<u>369.840.553</u>	27.801.643.799
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.505.482.096)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.296.161.703
Doanh thu hoạt động tài chính				23.141.177.257
Chi phí tài chính				(14.856.270.918)
Thu nhập khác				2.032.216.823
Chi phí khác				(295.720.782)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b><u>11.317.564.083</u></b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b><u>3.735.439.655</u></b>	<b><u>289.530.787</u></b>	<b><u>252.277.558</u></b>	<b><u>4.277.248.000</u></b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>5.000.608.152</u></b>	<b><u>387.592.934</u></b>	<b><u>337.722.285</u></b>	<b><u>5.725.923.371</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Kỳ trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	358.916.967.254	18.231.578.025	15.467.865.431	392.616.410.710
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>358.916.967.254</b>	<b>18.231.578.025</b>	<b>15.467.865.431</b>	<b>392.616.410.710</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	80.413.002.671	13.671.615.811	2.358.682.750	96.443.301.232
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(27.213.119.657)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				69.230.181.575
Doanh thu hoạt động tài chính				9.752.753.821
Chi phí tài chính				(14.112.195.125)
Thu nhập khác				3.551.441.089
Chi phí khác				(349.373.667)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.813.503.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>57.259.304.340</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.526.085.461</b>	<b>77.519.172</b>	<b>65.768.093</b>	<b>1.669.372.726</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>5.869.365.656</b>	<b>298.140.817</b>	<b>252.945.852</b>	<b>6.420.452.325</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Số cuối năm</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	351.136.160.495	38.143.583.397			389.279.743.892
Tài sản phân bổ cho bộ phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					620.121.219.406
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.009.400.963.298</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	161.365.359.656	123.527.780			161.488.887.436
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					271.830.093.373
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>433.318.980.809</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### Số đầu năm

Tài sản trực tiếp của bộ

phận

365.288.058.101 40.515.501.013 562.372.204.720

968.175.763.834

Tài sản phân bổ cho bộ

phận

Các tài sản không phân bổ

theo bộ phận

92.368.668.777

**Tổng tài sản**

**1.060.544.432.611**

Nợ phải trả trực tiếp của bộ

phận

190.379.219.899 324.898.293

190.704.118.192

Nợ phải trả phân bổ cho bộ

phận

Nợ phải trả không phân bổ

theo bộ phận

284.475.100.443

**Tổng nợ phải trả**

**475.179.218.635**

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc quý tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Thanh Giang

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn